

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN**  
**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**  
**CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ SP-ITC**

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-SPITC, về việc ban hành biểu cước dịch vụ cảng biển, ký ngày .../.../2017, có hiệu lực thi hành kể từ ngày .../.../2017;*

**PHẦN I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng SPITC được áp dụng kể từ ngày ... tháng ... năm 2017 cho các đối tượng sau:

- Hàng hóa (bao gồm cả container và hàng tổng hợp) được bốc dỡ, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng SPITC do Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế quản lý (gọi tắt là Cảng).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán: Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua Cảng SPITC
- Các khách hàng trong và ngoài nước.

**2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ**

Một số từ ngữ trong Biểu cước này được hiểu như sau:

2.1- Cầu cảng, kho, bãi: Là cầu tàu, kho, bãi thuộc Cảng SPITC quản lý.

2.2- Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

2.3- Phương tiện thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (*không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ*) hoạt động trên biển và các nước liên quan đến biển Việt Nam.

2.4- Tàu container: Là tàu được thiết kế để vận chuyển các loại container tiêu chuẩn, bao gồm:

2.4.1- *Tàu semi-container*: Là tàu kết hợp chở cả container và hàng hoá khác.

2.4.2- *Tàu container có Khay dẫn hướng (Full Cellular vessel)*: là tàu có Khay dẫn hướng trong hầm hàng (*cell-guides*) để thuận tiện cho việc bốc/xếp container.

2.4.3- *Tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular vessel)*: Là tàu không được trang bị Khay dẫn hướng nên phải tháo/lắp gù và tháo/lắp chằng buộc trước khi dỡ hoặc sau khi xếp container.

2.5- Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt hỗ trợ tàu ra vào cảng.

2.6- Vận tải nội địa: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách mà nơi gửi hàng và nơi nhận hàng nằm trong lãnh thổ Việt nam (*Ngoại trừ khu chế xuất*).

2.7- Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy hoặc các loại phương tiện vận chuyển khác thuộc sở hữu của mình hoặc thuê của người khác để thực hiện vận chuyển container, hàng hoá, hành khách.

2.8- Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.

2.9- Giao/nhận thẳng (*Direct Delivery*): Là trường hợp container được dỡ xuống hoặc xếp lên tàu trực tiếp từ phương tiện của người vận chuyển hoặc người được uỷ thác.

2.10- Vị trí container trên bãi: Là vị trí thực của container lưu trên bãi, bao gồm các chi tiết: Khu (*Block*) được ký hiệu bằng chữ in A,B,C,D...kèm theo một con

số, Ô (*Bay*) bao gồm hai chữ số, Hàng hay Dãy (*Row*) bao gồm hai chữ số, Tầng hay Lớp (*Tier*) bao gồm một chữ số; thí dụ :

B3 – 11 – 03 – 2 có nghĩa Khu B3, ô số 11, hàng số 3, tầng 2.

2.11- Đảo chuyển và xếp lại container (*Extra moves and Restow*): Là các tác nghiệp phát sinh bao gồm: Nâng/hạ, di dời, xếp lại các container liên quan để lấy một container phục vụ giao/nhận, đóng/rút, kiểm tra hàng hóa và/hoặc container đó.

2.12- Thời gian ngừng nhận hàng xếp lên tàu (*Closing Time*): Là thời gian Cảng chấm dứt tiếp nhận làm thủ tục xếp hàng/container lên tàu, được tính bằng giờ. Thời gian này được Cảng thống nhất với hãng tàu trước khi công bố.

2.13- Phí thay đổi yêu cầu dịch vụ: Là chi phí phát sinh do người vận chuyển hoặc người được ủy thác yêu cầu thay đổi hồ sơ, chứng từ, tàu, vị trí hay các tác nghiệp khác so với yêu cầu ban đầu.

2.14- Thời gian miễn phí lưu bãi (*Free time*): Là khoảng thời gian nhất định container được lưu bãi mà không phải trả phí lưu bãi.

### **3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy định bằng đồng Việt Nam và USD. Việc thanh toán phí, giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

### **4. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUI TRÒN**

Mức thu phí, giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*) ; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối ( $M^3$ );

Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

4.1- Đơn vị trọng tải:

4.1.1- Đối với tàu thủy chở hàng khô (*kể cả container*) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

4.1.2- Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- + Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- + Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- + Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

4.1.3- Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

4.2- Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc KW) tính tròn 1HP (hoặc KW).

4.3- Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (*Không áp dụng đối với cước lưu kho bãi*):

- + Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.
- + Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính  $\frac{1}{2}$  giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4.4- Đơn vị khối lượng hàng hoá (*kể cả bao bì*): Là tấn (T) hoặc mét khối ( $M^3$ ). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc  $0,5 M^3$  không tính. Từ 0,5 tấn hoặc  $0,5 M^3$  đến 1 tấn hoặc  $1 M^3$  được tính tròn là 1 tấn hoặc  $1 M^3$ . Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc  $1 M^3$ , khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc  $1 M^3$  hoặc tính theo mức tối thiểu trong biểu giá.

## PHẦN II

### GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER

#### 1. DỊCH VỤ XẾP DỠ TÀU

##### 1.1. Giá cước cơ bản

*Biểu 1*

*Đơn vị tính: VNĐ, USD/container*

Loại container		Tàu <--> Bãi (Cầu bờ)		Tàu <--> Xe, tại cầu tàu (Cầu bờ)	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
20'	Có hàng	60.00	715,000		500,000
	Rỗng	40.00	565,000		385,000
40'	Có hàng	90.00	1,110,000		780,000
	Rỗng	58.00	845,000		565,000
45'	Có hàng	90.00	1,330,000		920,000
	Rỗng	58.00	1,060,000		685,000

1.2. Các phụ phí: *Cước xếp dỡ tăng 50% (bằng 1,5 lần) đơn giá cước xếp dỡ tại biểu 1 cho các trường hợp sau*

1.2.1. Xếp dỡ container OT, FR.

1.2.2. Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (*axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, ...*).

1.3. Các phụ phí: *Cước xếp dỡ tăng 100% (bằng 2 lần) đơn giá cước xếp dỡ tại biểu 1 cho các trường hợp sau.*

1.3.1. Xếp dỡ container thường có tổng trọng lượng vượt quá: 30.500kg đối với container 20'; 34.000kg đối với container 40'; 34.000 kg đối với container 45'.

1.4. Cước xếp dỡ tăng 10% cho các tàu container không có Khay dẫn hướng (Non-Cellular) và tăng 30% cho các tàu chở container kết hợp (Semi-container).

1.5. Trường hợp khác

1.5.1. Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Bãi tại biểu 1.

1.5.3. Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (*không qua cầu tàu*) cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1.

1.5.4. Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (*bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu*) tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1.

1.5.5. Xếp dỡ container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại biểu 1, trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: 75% đơn giá.

- Bốc từ kho, bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

1.5.6. Trường hợp xếp hoặc dỡ nhiều container Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

## 2. DỊCH VỤ NÂNG, HẠ TẠI BÃI

### 2.1. Cước nâng, hạ container tại bãi

2.1.1. Cước nâng, hạ container tính trong 06 ngày đầu kể từ ngày tàu đến Cảng SPITC: *Mức 1*

*Biểu 2A: Mức 1*

*DVT: VND/container*

Loại container		Tác nghiệp	
		Cont - Ôtô	Cont - Sà lan
20'	Có hàng	290,000	560,000
	Rỗng	250,000	440,000
40'	Có hàng	510,000	850,000
	Rỗng	390,000	655,000
45'	Có hàng	600,000	1,025,000
	Rỗng	515,000	825,000

2.1.2. Cước nâng, hạ container tính từ ngày thứ 07 đến ngày thứ 15 kể từ ngày tàu đến Cảng SPITC: Mức 2

Biểu 2B: Mức 2

ĐVT: VNĐ/container

Loại container		Tác nghiệp	
		Cont - Ô tô	Cont - Sà lan
20'	Có hàng	435,000	840,000
	Rỗng	375,000	660,000
40'	Có hàng	765,000	1,275,000
	Rỗng	585,000	982,500
45'	Có hàng	900,000	1,537,500
	Rỗng	772,500	1,237,500

2.1.3. Cước nâng hạ container tính từ ngày 16 trở lên kể từ ngày tàu đến Cảng SPITC: Mức 3

Biểu 2C: Mức 3

ĐVT: VNĐ/container

Loại container		Tác nghiệp	
		Cont - Ô tô	Cont - Sà lan
20'	Có hàng	580,000	1,120,000
	Rỗng	500,000	880,000
40'	Có hàng	1,020,000	1,700,000
	Rỗng	780,000	1,310,000
45'	Có hàng	1,200,000	2,050,000
	Rỗng	1,030,000	1,650,000

## 2.2. Các tác nghiệp khác

2.2.1. Container Flatrack rỗng phải thu gom tại bãi xếp chồng lên nhau tại bãi thì mỗi Flatrack tính bằng 50% cước nâng hoặc hạ container rỗng trong bãi.

2.2.2. Cước nâng hạ tăng 50% (bằng 1,5 lần) đơn giá cước nâng hạ tại biểu 2A, 2B, 2C cho các trường hợp sau:

- Nâng/hạ container OT, FR.

- Nâng/hạ container thường có tổng trọng lượng vượt quá: 30.500kg đối với container 20'; 34.000kg đối với container 40'; 34.000kg đối với container 45'.
- Nâng/hạ container chứa hàng hoá độc hại, nguy hiểm (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm,...)
- Phí đảo chuyển container tính bằng 20% đơn giá của biểu 2A.

\* Ghi chú : các mức phí nâng hạ trên chỉ tính tại thời điểm khách hàng đến đổi lệnh, đối với hàng nội địa chỉ áp dụng mức nâng hàng ở biểu 2A.

### 3. DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI

#### 3.1. Lưu bãi đối với hàng nội địa

Biểu 3A

DVT: VNĐ/container-ngày

Loại container		Đơn giá		
		Từ ngày 1-5	Từ ngày 6-15	Từ ngày 16 trở đi
20'	Có hàng	Miễn phí	30000	30000
	Rỗng	Miễn phí	15000	15000
40'	Có hàng	Miễn phí	40000	40000
	Rỗng	Miễn phí	20000	20000
45'	Có hàng	Miễn phí	45000	45000
	Rỗng	Miễn phí	25000	25000

#### 3.2. Lưu bãi đối với hàng xuất nhập khẩu

Biểu 3B

DVT: VNĐ, USD/container-ngày

Loại container		Đơn giá		
		Mức I	Mức II (VNĐ)	Mức III (USD)
20'	Có hàng	Miễn phí		1.6
	Rỗng	Miễn phí		0.88
40'	Có hàng	Miễn phí		2.4
	Rỗng	Miễn phí		1.32
45'	Có hàng	Miễn phí		3.6
	Rỗng	Miễn phí		2.09



\* Ghi chú:

Mức I:

+ Hàng nhập: lưu bãi từ 1 đến 6 ngày

+ Hàng xuất: lưu bãi từ 1 đến 4 ngày

Mức II:

+ Hàng nhập: lưu bãi trên 6 ngày

+ Hàng xuất: lưu bãi trên 4 ngày

### 3.3. Container lạnh có sử dụng điện

- Container 20': 40.000 VNĐ/container – giờ, 1.79 USD/container-giờ

- Container 40/45' : 55.000 VNĐ/container – giờ, 2.7 USD/container-giờ

Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ.

## 4. DỊCH VỤ ĐÓNG, RÚT CONTAINER

### 4.1. Cước rút hàng trong container

4.1.1. Biểu cước rút hàng áp dụng trong 06 ngày đầu (kể từ ngày tàu cập cảng):

Mức 1

Biểu 4A

DVT: VNĐ,USD/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	770,000	1,260,000	982,500	
40'	1,075,000	1,655,000	1,395,000	
45'	1,340,000	2,145,000	1,770,000	

4.1.2. Biểu cước rút hàng áp dụng từ ngày 07 đến ngày 15 (kể từ ngày tàu cập cảng): Mức 2

Biểu 4B

DVT: VNĐ,USD/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	924,000	1,512,000	1,179,000	
40'	1,290,000	1,986,000	1,674,000	
45'	1,608,000	2,574,000	2,124,000	

#### 4.1.3. Biểu cước rút hàng áp dụng từ ngày 16 trở đi (kể từ ngày tàu cập cảng):

##### Mức 3

Biểu 4C

ĐVT: VNĐ,USD/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	1,078,000	1,764,000	1,375,500	
40'	1,505,000	2,137,000	1,953,000	
45'	1,876,000	3,003,000	2,478,000	

#### 4.2. Biểu cước đóng hàng vào container

Biểu 4D

ĐVT: VNĐ,USD/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	655,000	1,260,000	982,500	
40'	930,000	1,655,000	1,395,000	
45'	1,180,000	2,145,000	1,770,000	

#### 4.3. Các phụ phí

4.3.1. Tính tăng 30% đơn giá tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:

- Hàng hóa dạng bịch (bịch nặng từ 1 tấn trở lên)

4.3.2. Tính tăng 50% đơn giá tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:

- Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sô-đa bao, ami-ăng, bông kính...) và hàng quân sự (vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ...).

- Hàng dễ vỡ (sành, sứ, thủy tinh, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh,

đèn hình linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, máy ảnh).

- Hàng xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 03 xe/container.
- Hàng chung chủ trong container.
- Hàng sắt cuộn, thép cuộn, tôn cuộn nặng từ 5 tấn/cuộn trở lên
- Hàng trong container OT, FR
- Hàng gỗ xẻ
- Hàng kiện mà mỗi kiện nặng từ 5 tấn trở lên.
- Hàng phải thêm các thao tác: Tháo chằng/ buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng.
- Hàng cỏ khô.

*4.3.3. Tính tăng 100% đơn giá tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:*

- Hàng thùng phuy.
- Hàng cao su bành, kếp bành
- Hàng đá cục, đá hộc
- Hàng sắt thép phế liệu
- Hàng bao các loại
- Hàng sắt tấm, tôn tấm.
- Hàng máy móc, thiết bị, xe công trình phải sử dụng thiết bị của Cảng.
- Hàng hóa trong container thông thường (Loại trừ container FR, OT, RF) mà phải dùng cầu để để thực hiện việc đóng rút hàng.
- Hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ công nghiệp.

*4.3.5. Tính tăng 200% đơn giá tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D đối với các trường hợp đóng rút trong container các loại hàng sau:*

- Hàng đá khối.
- Hàng lông gà, vịt.

-Hàng gỗ cây.

-Hàng rong biển.

-Hàng thép cuộn, tôn cuộn có trọng lượng 20 tấn trở lên.

#### 4.4. Trường hợp đặc biệt khác

-Rút hàng container một chủ nhưng rút nhiều lần theo yêu cầu của chủ hàng hoặc chủ tàu thì mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D (không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).

-Rút hàng từ container 20' đóng vào container 40'/45' và ngược lại, hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container 45' và ngược lại thì cước đóng /rút hàng tính theo mức cước đóng /rút hàng container 40' quy định tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D.

-Trường hợp đóng/rút hàng từ container trên xe Chủ hàng □ container trên xe Chủ hàng tính bằng 90% đơn giá quy định tại biểu 4A, 4B, 4C, 4D.

-Trường hợp container có nhiều yếu tố áp dụng tăng đơn giá thì chọn một yếu tố tăng đơn giá cao nhất.

#### 4.5. Giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container lạnh

4.5.1. Biểu cước rút hàng áp dụng trong 06 ngày đầu (kể từ ngày tàu cập cảng):

Mức 1

Biểu 4F

ĐVT: VND/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	1,035,000		1,267,500	
40'	1,455,000		1,792,500	
45'				

4.5.2. Biểu cước rút hàng áp dụng từ ngày thứ 07 đến ngày thứ 15 (kể từ ngày tàu cập cảng): Mức 2

Biểu 4G

ĐVT: VNĐ/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	1,242,000		1,521,000	
40'	1,746,000		2,151,000	
45'				

4.5.3. Biểu cước rút hàng áp dụng từ ngày thứ 16 trở đi (kể từ ngày tàu cập cảng): Mức 3

Biểu 4H

ĐVT: VNĐ/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	1,449,000		1,774,500	
40'	2,037,000		2,509,500	
45'				

4.5.4. Biểu cước đóng hàng trong container lạnh:

Biểu 4I

ĐVT: VNĐ/container-ngày

Loại container	Đơn giá			
	Cont<-->Oto	Cont<-->Sà lan	Cont<-->Cont	Cont<-->Kho
20'	845,000		1,267,500	
40'	1,195,000		1,792,500	
45'				

- Đóng rút hàng đông lạnh bị hư hỏng trong container lạnh, cước đóng/rút sẽ tăng 100% đơn giá quy định tại biểu 4F, 4G, 4H, 4I.

#### 4.6 Phí sử dụng Forklift (<5T)

Loại Container	VNĐ
Container 20'	55.000
Container 40'	85.000
Container 45'	110.000

### 5. CÁC DỊCH VỤ KHÁC

**5.1. Đơn giá chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container: 10.000 VNĐ/ container**

**5.2. Giá vệ sinh container**

*Biểu 5A*

*Đơn vị tính: USD / container*

Phương án vệ sinh		Đơn giá
Quét thông thường	20'	1.5
	40'/ 45'	1.5
Vệ sinh nước	20'	8
	40'/ 45'	8
Vệ sinh bằng hóa chất	20'	16
	40'/ 45'	16

**5.3. Giá bóc tem nguy hiểm: 5.00 USD/cont.**

**5.4. Giá nhổ đinh: 50.000 VNĐ/cont**

**5.5. Đơn giá cân hàng: 150.000 VNĐ/1 lượt cân.**

**5.6. Đơn giá cân hàng quặng bịch trước khi đóng hàng vào container**

- Container 20': 150.000 VNĐ

- Container 40': 200.000 VNĐ

**5.7. Giá dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, lấy mẫu, xem hàng trong container thường**

*Biểu 5B**Đơn vị tính: VNĐ / container*

Phương án làm hàng	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Không dùng công nhân và phương tiện rút/đóng hàng của Cảng			
Có dùng công nhân và thiết bị của Cảng SPITC:			
Rút dưới 10%	355.000	510.000	635.000
Rút trên 10%	545.000	775.000	965.000

### **5.8. Giá dịch vụ kiểm hóa, kiểm dịch, giám định, lấy mẫu, xem hàng hóa trong container lạnh**

*Biểu 5C**ĐVT: VNĐ/container*

Phương án làm hàng	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Không dùng công nhân và phương tiện rút/đóng hàng của cảng	770,000	1,265,000	1,320,000
Có dùng công nhân và thiết bị của Cảng SPITC:			
Rút từ 10% đến 50%	990,000	1,430,000	1,560,000
Rút từ 51% đến 80%	1,265,000	1,650,000	1,980,000
Rút từ 81% đến 100%	2,050,000	3,700,000	5,400,000

\* Lưu ý: Phí dịch vụ dán tem rọ và hun trùng hàng tại vị trí riêng hoặc phí kiểm hóa, kiểm dịch mà phải vận chuyển ra khu riêng để thực hiện thì đơn giá như sau:

-Container 20': 1.100.000 VNĐ.

-Container 40': 1.900.000 VNĐ.

-Container 45': 2.200.000 VNĐ.

### 5.9. Giá lưu bãi xe ô tô

- Lưu bãi xe ô tô: 150.000 đồng/chiếc/ngày

### 5.10. Giá vận chuyển trong bãi

- Đơn giá vận chuyển trong bãi: 150.000 đồng/chuyến

### 5.11. Giá cầu bến sà lan khách hàng lẻ

- Phí cầu bến sà lan: 200.000 đồng/lượt

### 5.12. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng rời: thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể

Ngoài các loại cước thu như đã nêu trên, Cảng sẽ thu thêm các loại cước phụ liên quan đến điều động phương tiện khác (nếu có)... theo thực tế phát sinh.

## PHẦN III

### GIA DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

#### 1. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

Biểu 6:

Đơn vị tính: VND/lượt phục vụ vào hoặc ra

ST T	Chiều dài toàn bộ của tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến 160m	
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) lớn hơn 160m	

\* Ghi chú: Đơn giá quy định tại biểu 6 áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày lễ, ngày tết (trừ các trường hợp đặc biệt dưới đây).

\* Các trường hợp đặc biệt:

- Trường hợp tàu có thiết bị đẩy ngang ở phía mũi/lái tàu (chân vịt mũi/lái) hoạt động tốt, được Cảng vụ chấp nhận và trên thực tế Cảng có giảm tàu hỗ trợ khi điều



động phục vụ tàu ra vào Cảng thì giá cước hỗ trợ tàu được tính giảm 30% đơn giá khoán theo biểu 6.

- Trường hợp khi Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá tàu lớn theo quy định tại biểu 6, Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần lệnh giữa đơn giá của tàu hỗ trợ có công suất lớn (đơn giá tại biểu 6 quy định này) hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ.

- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió cấp 5, 6, 7 tăng thêm 30% đơn giá quy định tại biểu 6.

- Hỗ trợ trong điều kiện sóng gió trên cấp 7 tăng thêm 50 % đơn giá quy định tại biểu 6.

- Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức cước hỗ trợ tàu quy định tại biểu 6.

- Trường hợp thay đổi giờ hoặc huỷ bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu thủy phải báo cho Cảng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức cước quy định tại biểu cước này.

## 2. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC CỎI DÂY

Biểu 7

DVT: VNĐ, USD/lần

STT	Trọng tải tàu	VNĐ	USD
1	Dưới 1,000 GRT	17	
2	Từ 1,000 GRT đến dưới 4,000 GRT	33	
3	Từ 4,000 GRT đến dưới 10,000 GRT	50	
4	Từ 10,000 GRT đến dưới 15,000 GRT	66	
5	Từ 15,000 GRT trở lên	83	

### 3. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG/MỞ NẮP HÀM HÀNG

Biểu 7

ĐVT: USD/lần- hàm

STT	Trọng tải tàu	Cầu tàu	Cầu bờ
1	Dưới 5,000 GRT	6	10
2	Từ 5,001 GRT đến 10,000 GRT	11	17
3	Từ 10,001 GRT trở lên	18	27

**4. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN:** 0.0031 USD/GRT.H

**5. PHÍ ĐỔ RÁC:** 20 USD/lần

**6. PHÍ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT:** Chưa có giá

#### PHẦN IV

#### CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

Các khoản cước của các dịch vụ khác chưa quy định trong biểu cước này, Cảng SPITC và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói, năng suất và tác nghiệp xếp dỡ để thoả thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.